



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải
Việt Nam**

**Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019**



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Hoạt động số 0001/NH-GP

ngày 8 tháng 6 năm 1991

Giấy phép hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp và được sửa đổi gần nhất là Quyết định số 1697/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 8 năm 2019.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 0200124891

ngày 1 tháng 7 năm 2005

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 22 tháng 1 năm 2019.

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Anh Tuấn
Bà Nguyễn Thị Thiên Hương
Ông Nguyễn Hoàng An
Ông Huỳnh Bửu Quang

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Phó Chủ tịch thường trực
(từ ngày 1/2/2020)
Thành viên (đến ngày 31/1/2020)
Thành viên
Thành viên độc lập

Ông Trần Xuân Quảng
Bà Lê Thị Liên

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Thành
Bà Chu Thị Đàm
Bà Lê Thanh Hà

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Ban Điều hành

Ông Nguyễn Hoàng Linh

Quyền Tổng Giám đốc - Phụ trách
Ngân hàng Bán lẻ (từ ngày 1/2/2020)
Phó Tổng Giám đốc -
Tổng Giám đốc Ngân hàng Bán lẻ
(đến ngày 31/1/2020)
Tổng Giám đốc (đến ngày 31/1/2020)
Phó Tổng Giám đốc -
Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh
nghiệp (từ ngày 1/1/2019)
Phó Tổng Giám đốc -
Tổng Giám đốc Ngân hàng
Định chế Tài chính
Phó Tổng Giám đốc -
Giám đốc Khối Vận hành
Giám đốc Khối Quản lý Rủi ro
(đến ngày 4/8/2019)
Phó Tổng Giám đốc -
Giám đốc Khối Quản lý Rủi ro
(từ ngày 5/8/2019)
Giám đốc Khối Quản lý Tài chính
Giám đốc Khối Chiến lược
(từ ngày 17/2/2020)
Giám đốc Khối Marketing
và Truyền thông (đến ngày 16/2/2020)
Giám đốc Khối Tư vấn Pháp lý và
Tuân thủ (từ ngày 3/1/2019)

Ông Huỳnh Bửu Quang
Ông Nguyễn Thế Minh

Bà Nguyễn Hương Loan

Ông Nguyễn Phi Hùng

Ông Bede Joseph Pohlen

Ông Oliver Schwarzhaupt

Ông Nilesh Ratilal Banglorewala
Bà Đinh Thị Tố Uyên

Bà Lại Thanh Mai

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

Ban Điều hành
(tiếp theo)

Bà Nguyễn Thu Trang

Giám đốc Nhân sự
(đến ngày 31/12/2019)

Ông Nguyễn Ngọc Cương
Ông Sai Prasad Tummapudi
Ông Bryan Patrick Carroll

Giám đốc Nhân sự (từ ngày 1/1/2020)

Giám đốc Khối Công nghệ
Giám đốc Khối Ngân hàng Số
(từ ngày 18/3/2019)

Ông Dương Ngọc Dũng

Giám đốc Khối Marketing
và Truyền thông (từ ngày 17/2/2020)

Ông Bùi Đức Quang

Quyền Giám đốc Khối Quản lý
Tín dụng (từ ngày 1/1/2020)

Người đại diện theo
pháp luật

Ông Nguyễn Hoàng Linh

Quyền Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (“Ngân hàng”) và các công ty con (gọi chung là “MSB”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 2 năm 2020, được trình bày từ trang 6 đến trang 78.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của MSB liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của MSB. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày của Ngân hàng và các công ty con, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý đến Thuyết minh 3(g)(v) của báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. MSB thực hiện trích lập dự phòng cụ thể cho các trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành từ năm 2015 đến năm 2017 theo Công văn số 9924/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2016 và Công văn số 1164/NHNN-TTGSNH.m do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 25 tháng 12 năm 2018. Vấn đề này không ảnh hưởng tới ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 19-02-00092-20-2




Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0557-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thuỳ Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3065-2019-007-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 2 năm 2020

	Thuyết minh	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt, vàng	4	2.495.237
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”)	5	4.070.948
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	6	20.578.997
1	Tiền gửi tại các TCTD khác	18.556.328	17.443.367
2	Cho vay các TCTD khác	2.135.589	5.367.666
3	Dự phòng rủi ro	(112.920)	(121.701)
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	55.796
1	Chứng khoán kinh doanh	127.927	127.927
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(72.131)	(76.006)
V	Cho vay khách hàng	62.708.342	47.768.344
1	Cho vay khách hàng	63.594.389	48.762.243
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(886.047)	(993.899)
VI	Hoạt động mua nợ	11	8.693
1	Mua nợ	9.150	42.148
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	(457)	(16.532)
VII	Chứng khoán đầu tư	12	45.635.748
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	44.572.060	38.353.625
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	1.533.388	3.313.919
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(469.700)	(971.992)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	10.036
1	Đầu tư dài hạn khác	10.036	10.036
IX	Tài sản cố định (“TSCĐ”)	330.514	330.715
1	Tài sản cố định hữu hình	14	161.256
a	Nguyên giá	744.401	707.431
b	Giá trị hao mòn lũy kế	(583.145)	(544.191)
3	Tài sản cố định vô hình	15	169.258
a	Nguyên giá	503.315	454.511
b	Giá trị hao mòn lũy kế	(334.057)	(287.036)
X	Bất động sản đầu tư	16	1.059.826
a	Nguyên giá	1.253.600	1.251.850
b	Giá trị hao mòn lũy kế	(193.774)	(164.193)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

	Thuyết minh	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
XI Tài sản Có khác	17	20.023.809	20.365.295
1 Các khoản phải thu		11.253.773	11.005.649
2 Các khoản lãi, phí phải thu		4.028.547	3.137.733
3 Tài sản Có khác		5.527.754	7.107.427
<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>		55.054	65.036
4 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(786.265)	(885.514)
TỔNG TÀI SẢN		156.977.946	137.768.688
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
NỢ PHẢI TRẢ			
I Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	18	24.040	9.708.388
II Tiền gửi và vay các TCTD khác	19	47.017.860	37.670.811
1 Tiền gửi của các TCTD khác		19.211.556	21.870.789
2 Vay các TCTD khác		27.806.304	15.800.022
III Tiền gửi của khách hàng	20	80.872.643	63.528.770
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	7.416	162.292
V Phát hành giấy tờ có giá	21	8.972.781	8.414.977
VI Các khoản nợ khác	22	5.219.685	4.463.296
1 Các khoản lãi, phí phải trả		2.127.704	1.323.308
2 Các khoản phải trả và công nợ khác		3.091.981	3.139.988
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		142.114.425	123.948.534

	Thuyết minh	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
VÓN CHỦ SỞ HỮU			
VII	Vốn và các quỹ	23	14.863.521
1	Vốn	11.109.953	11.109.953
a	Vốn điều lệ	11.750.000	11.750.000
b	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	608	608
c	Thặng dư vốn cổ phần	400.000	400.000
d	Cổ phiếu quỹ	(1.040.655)	(1.040.655)
2	Các quỹ của TCTD	834.121	703.330
3	Lợi nhuận chưa phân phối	2.919.447	2.006.871
		14.863.521	13.820.154
TỔNG VÓN CHỦ SỞ HỮU		14.863.521	13.820.154
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VÓN CHỦ SỞ HỮU		156.977.946	137.768.688

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT KHÁC

1	Bảo lãnh vay vốn	38	46.936	10.000
2	Cam kết giao dịch hối đoái	38	169.112.602	95.137.019
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		5.080.530	4.051.866
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		5.079.498	4.050.683
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		158.952.574	87.034.470
3	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	38	4.450.564	1.801.794
4	Bảo lãnh khác	38	5.504.802	3.935.270
5	Các cam kết khác	38	9.436.628	343.989

Ngày 28 tháng 2 năm 2020

Người lập:



Nguyễn Bảo Ngọc
 Giám đốc Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nileshe Ratilal Banglorewala
 Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Linh
 Quyền Tổng Giám đốc

		Thuyết minh	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	8.594.805	7.511.446
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	25	(5.532.701)	(4.609.175)
I	Thu nhập lãi thuần		3.062.104	2.902.271
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		801.506	463.072
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(279.253)	(191.486)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	522.253	271.586
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	155.449	209.414
IV	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28	3.447	(14.406)
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	150.457	720.912
5	Thu nhập từ hoạt động khác		930.058	660.073
6	Chi phí hoạt động khác		(151.220)	(69.629)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	30	778.838	590.444
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		42.606	35.889
VIII	Chi phí hoạt động	31	(2.502.184)	(2.923.739)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.212.970	1.792.371
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	32	(925.148)	(739.595)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		1.287.822	1.052.776
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(244.262)	(184.487)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)	33	(244.262)	(184.487)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		1.043.560	868.289
XIV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	34	971	762

Ngày 28 tháng 2 năm 2020

Người lập:



Nguyễn Bảo Ngọc
Giám đốc Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nileshe Ratilal Banglorewala
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Linh
Quyển Tổng Giám đốc

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	7.705.221	7.750.582
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(4.728.308)	(4.713.159)
03 Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	521.023	271.586
04 Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán	734.379	1.138.090
05 Thu nhập khác/(chi phí khác)	72.516	(602.822)
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	479.676	318.993
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(2.342.911)	(1.954.666)
08 Tiền thuế TNDN thực nộp trong năm	(342.121)	(24.595)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	2.099.475	2.184.009
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 Giảm/(tăng) tiền gửi và cho vay các TCTD khác	3.232.227	(4.289.284)
10 (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(4.437.904)	4.125.474
11 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(14.799.148)	(12.550.405)
12 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư	(1.751.198)	(702.355)
13 Giảm/(tăng) về tài sản hoạt động khác	996.334	(3.965.187)
Những thay đổi về nợ hoạt động	17.578.780	25.185.016
14 (Giảm)/tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	(9.684.347)	7.688.730
15 Tăng tiền gửi và vay từ các TCTD khác	9.347.050	8.136.660
16 Tăng tiền gửi của khách hàng	17.343.872	6.680.256
17 Tăng phát hành giấy tờ có giá	557.803	1.066.078
18 (Giảm)/tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(154.876)	109.568
19 Tăng khác về nợ hoạt động	169.471	1.503.876
20 Chi từ các quỹ của TCTD	(193)	(152)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	2.918.566	9.987.268

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(124.264)	(138.929)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	99.933	29.940
03 Tiền chi mua sắm bất động sản đầu tư	(1.750)	(500)
07 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	(785)
08 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	42.606	565
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	16.525	(109.709)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
04 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(15)	(30)
05 Tiền chi mua cổ phiếu quỹ	-	(769.925)
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(15)	(769.955)
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	2.935.076	9.107.604
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	21.961.587	12.853.983
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM (Thuyết minh 35)	24.896.663	21.961.587

Ngày 28 tháng 2 năm 2020

Người lập:



Nguyễn Bảo Ngọc
 Giám đốc Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nilesh Ratilal Banglorewala
 Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Linh
 Quyền Tổng Giám đốc

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0001/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 8 tháng 6 năm 1991 và Quyết định số 719/QĐ-NHNN ngày 7 tháng 7 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 2018, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 11.750.000 triệu Việt Nam Đồng (31/12/2018: 11.750.000 triệu Việt Nam Đồng). Ngân hàng đã phát hành 1.175 triệu cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá của mỗi cổ phiếu là 10.000 Việt Nam Đồng.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, hai trăm mười sáu (216) phòng giao dịch (31/12/2018: một (1) Hội sở chính, năm mươi tám (58) chi nhánh, hai trăm mười bốn (214) phòng giao dịch).

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm kết thúc cùng ngày bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con (sau đây gọi chung là “MSB”).

Tại ngày báo cáo, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (“MSB AMC”)	0200124891-027 cấp lần đầu ngày 12 tháng 12 năm 2008 và thay đổi lần thứ 10 ngày 27 tháng 5 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty Tài chính TNHH MTV Cộng đồng (“FCCOM”)	0301516782 cấp lần đầu ngày 1 tháng 12 năm 2010 và thay đổi lần 4 ngày 6 tháng 8 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	100%

(d) **Tổng số nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, MSB có 4.953 nhân viên (31/12/2018: 4.524 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) **Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các TCTD do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của MSB theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các TCTD.

(b) **Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) **Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của MSB là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) **Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của MSB là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất (“triệu VND”).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được MSB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) **Cơ sở hợp nhất**

(i) **Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của MSB. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ MSB và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(iii) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho MSB. Sự kiểm soát tồn tại khi MSB có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của Ngân hàng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 tại Thuyết minh 48). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì MSB sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của MSB được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

(c) Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các TCTD do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo tài chính hợp nhất về các khoản nợ phải trả, tài sản và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra

(d) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá khác đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các TCTD khác với kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá ba tháng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng.

Vàng được đánh giá lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo giá mua bình quân của ít nhất 3 tổ chức kinh doanh vàng có uy tín. Chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom), giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm, mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh được xác định như các khoản đầu tư khác tại Thuyết minh 3(h)(ii).

Đối với trái phiếu Chính phủ, giá trái phiếu thực tế trên thị trường là bình quân các mức giá được nhà tạo lập thị trường, là các ngân hàng thương mại, công ty chứng khoán được Bộ Tài chính công bố và lựa chọn, cam kết chào giá chắc chắn trong phiên chào giá. Trường hợp không có mức giá chào cam kết chắc chắn nêu trên, giá trái phiếu thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm, MSB không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này.

Đối với trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu chính phủ bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm, MSB không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này.

Đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch, mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh được xác định như dự phòng cho các khoản đầu tư khác tại Thuyết minh 3(h)(ii).

Trong trường hợp không có thông tin được xác định một cách đáng tin cậy để trích lập dự phòng các khoản đầu tư theo Thuyết minh 3(h)(ii), MSB không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản này.

Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ và chứng khoán vốn kinh doanh sau ngày mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi nhận được. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi MSB mua chứng khoán nợ kinh doanh sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

(iii) Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc MSB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(g) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. MSB phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, MSB được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà MSB có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) **Ghi nhận**

MSB ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày MSB trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

(iii) **Đo lường**

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các loại chứng khoán vốn đã niêm yết, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, hoặc chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày trích lập dự phòng, mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán vốn được xác định như các khoản đầu tư khác tại Thuyết minh 3(h)(ii).

Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom), giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm, mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán vốn được xác định như các khoản đầu tư khác tại Thuyết minh 3(h)(ii).

Đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch, mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán vốn được xác định như dự phòng cho các khoản đầu tư khác tại Thuyết minh 3(h)(ii).

Trong trường hợp không có thông tin được xác định một cách đáng tin cậy để trích lập dự phòng các khoản đầu tư theo Thuyết minh 3(h)(ii), MSB không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản này.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ đi dự phòng giảm giá được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các trái phiếu này được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh 3(j).

Các khoản chứng khoán nợ chưa niêm yết còn lại (không bao gồm chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được xác định theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc giá thị trường không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này sẽ được ghi nhận theo giá gốc.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi MSB mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc MSB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(v) Trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của MSB.

MSB hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 (“Công văn 8499”) và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 (“Công văn 925”). Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng rủi ro.

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, MSB nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, MSB ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, MSB ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế (“TCKT”) trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC (“Thông tư 19”) và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2014 (“Thông tư 14”) và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 (“Thông tư 08”) về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19. Theo đó, trái phiếu đặc biệt có kỳ hạn từ 5 năm đến 10 năm và dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm là khoản chênh lệch dương giữa (Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt chia kỳ hạn của trái phiếu đó) trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan trong năm. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, MSB phải trích lập đủ số dự phòng cụ thể nói trên. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành từ năm 2015 đến năm 2017, MSB thực hiện trích lập dự phòng cụ thể theo Công văn số 9924/NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2016 và Công văn số 1164/NHNN-TTGSNH.m do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 25 tháng 12 năm 2018 (“Công văn 1164”).

MSB không phải trích lập dự phòng chung cho các trái phiếu đặc biệt này.

(h) Góp vốn, đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà MSB có từ 11% quyền biểu quyết trở xuống và Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ban điều hành nhưng Ngân hàng không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị được đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty con). Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

(ii) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế trong nước mà Ngân hàng đang sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm có cơ sở cho thấy giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Ngân hàng theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 (“Thông tư 48”) (cho năm 2018 và những năm trước đây: Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi Thông tư 228 (Thông tư “89”). Theo đó, mức trích dự phòng cho các khoản đầu tư là chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp và vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều thực góp (%) của MSB tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp. Đối với các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết hoặc giá thị trường của khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá thị trường của chứng khoán.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(i) **Cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dùng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của MSB đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi MSB chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”), MSB tiến hành xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh 3(j).

(j) **Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**

(i) **Phân loại nợ**

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

(ii) **Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể**

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng tương ứng đối với khoản nợ vay gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

<i>Nhóm</i>		<i>Tình trạng quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:	20%



<i>Nhóm</i>		<i>Tình trạng quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
		<ul style="list-style-type: none"> • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, MSB phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày MSB thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với MSB mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì MSB buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi MSB tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, MSB thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và của MSB.

MSB cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, MSB điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay của từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của quý. Riêng đối với quý cuối cùng, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản vay tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11. Dự phòng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu.

Tài sản đảm bảo là động sản, bất động sản và các tài sản đảm bảo không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các Tổ chức tín dụng và tài sản đảm bảo có giá trị từ 200 tỷ VND trở lên được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản đảm bảo được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của MSB.

Tài sản đảm bảo nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Tỷ lệ khấu trừ đối với tài sản đảm bảo được xác định như sau:

Loại tài sản đảm bảo	Tỷ lệ khấu trừ
(a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do chính tổ chức tín dụng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	
▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm c khoản này, do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm c khoản này, do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%

Loại tài sản đảm bảo	Tỷ lệ khấu trừ
(h) Bất động sản	50%
(i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn tại ngày làm việc cuối cùng của quý hoặc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 đối với quý cuối cùng của mỗi kỳ kế toán năm.

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

(v) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi MSB được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(j).

(k) Các công cụ tài chính phái sinh

(i) Các hợp đồng ngoại hối

MSB ký kết các hợp đồng tiền tệ kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro tỷ giá đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của MSB.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán.

Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm hoặc khi đáo hạn hợp đồng; chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết giữa hai bên, bao gồm hai giao dịch giao ngay, hoặc hai giao dịch kỳ hạn, hoặc một giao dịch giao ngay và một giao dịch kỳ hạn. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như các cam kết hoán đổi tiền tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như các khoản cam kết kỳ hạn tiền tệ. Các khoản thu nhập và chi phí lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(l) Hoạt động mua nợ

(i) Mua nợ

Giá trị khoản mua nợ được ghi nhận là một khoản cho vay/phải thu khác theo giá mua theo hợp đồng. Khoản tiền lãi nhận được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi MSB mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

(ii) Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và được trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(j).

(m) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
▪ máy móc thiết bị	5 - 20 năm
▪ phương tiện vận tải	6 - 30 năm
▪ thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
▪ Các tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm

(n) **Tài sản cố định vô hình**

(i) **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá thanh toán và các chi phí phát sinh liên quan tới việc đảm bảo quyền sử dụng đất.

(ii) **Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

(iii) **Các tài sản cố định vô hình khác**

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

(o) **Bất động sản đầu tư**

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.



Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|---------------------------------|-------------|
| ▪ Quyền sử dụng đất có thời hạn | 13 - 50 năm |
| ▪ Nhà cửa | 3 - 21 năm |

Quyền sử dụng đất vô thời hạn do được nhận chuyển nhượng hợp pháp được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(p) Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, MSB thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 48 (cho năm 2018 và những năm trước đây: Thông tư 228 và Thông tư 89). Theo đó, các tài sản Có này được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
• Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
• Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
• Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
• Từ ba (03) năm trở lên	100%

(q) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 3(e), 3(f), 3(g), 3(h), 3(i), 3(l) và 3(p) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, MSB có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu đồng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(r) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua và sáp nhập một công ty khác. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của MSB trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại sẽ được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Điều hành xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

(s) Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các TCTD khác được ghi nhận theo giá gốc.

(t) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(u) Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(v) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(w) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) **Cổ phiếu quỹ**

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(x) **Các quỹ dự trữ**

(i) **Các quỹ dự trữ bắt buộc**

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng (“Nghị định 93”), Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế (trước hợp nhất)	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế (trước hợp nhất)	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

(ii) **Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế (trước hợp nhất). Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ này được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(iii) **Các quỹ dự trữ của công ty con**

Công ty Tài chính TNHH MTV Cộng đồng (“FCCOM”)

Theo Nghị định 93, FCCOM phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc trước khi phân phối lợi nhuận tương tự như Ngân hàng.

Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (“MSB AMC”)

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ.

(y) **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của MSB.

(z) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(j) và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước được ghi nhận khi MSB thực sự thu được.

Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(j) hoặc được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp.

(iii) Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của MSB được thiết lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, MSB chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(aa) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(bb) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(cc) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(dd) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(ee) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của MSB nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi MSB và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(ff) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của MSB tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận của MSB là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

(gg) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

MSB trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của MSB chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.



(hh) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào MSB cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. MSB cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(ii) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 16”) của Thống đốc NHNNVN về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) của Thống đốc NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(jj) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của MSB, tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, MSB phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, MSB xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà MSB có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được MSB xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được MSB xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà MSB có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được MSB xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được MSB xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà MSB có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, MSB xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

4. Tiền mặt, vàng

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	1.293.299	1.223.493
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.201.086	1.113.722
Vàng	852	659
	2.495.237	2.337.874

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán tại NHNNVN		
<i>Bằng VND</i>	2.864.854	1.639.223
<i>Bằng ngoại tệ</i>	1.206.094	767.123
	4.070.948	2.406.346

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thừa nội tại tài khoản dự trữ bắt buộc (“DTBB”). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi

Số dư bình quân tháng trước của:

- Tiền gửi bằng USD có thời hạn dưới 12 tháng
- Tiền gửi bằng USD có thời hạn từ 12 tháng trở lên
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên

	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2019	31/12/2018
	8%	8%
	6%	6%
	3%	3%
	1%	1%

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2019	31/12/2018
Tiền gửi bằng VND trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,80%	1,20%
Tiền gửi bằng USD trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng VND vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng USD vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,05%	0,30%

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	4.641.156	9.527.861
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	939.042	661.626
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	8.597.000	4.971.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.379.130	2.282.880
	18.556.328	17.443.367
Cho vay các TCTD khác		
Bằng VND	1.236.630	5.367.666
Bằng ngoại tệ	898.959	-
	2.135.589	5.367.666
Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(112.920)	(121.701)
	20.578.997	22.689.332

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi và cho vay các TCTD khác như sau:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	14.885.869	12.227.523
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	225.850	394.023
	15.111.719	12.621.546

Biến động dự phòng rủi ro cụ thể tiền gửi và cho vay các TCTD khác trong năm như sau:

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Số dư đầu năm	121.701	111.083
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)	(8.781)	10.618
Số dư cuối năm	112.920	121.701

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2019	31/12/2018
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2,70% - 6,00%	4,60% - 6,50%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1,50% - 2,15%	2,50% - 3,50%
Cho vay bằng VND	5,00% - 6,90%	5,40% - 6,30%
Cho vay bằng ngoại tệ	3,06% - 3,25%	Không áp dụng

7. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	127.927	127.927
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(72.131)	(76.006)
	55.796	51.921

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Chứng khoán vốn		
▪ Đã niêm yết	102.927	102.927
▪ Chưa niêm yết	25.000	25.000
	127.927	127.927

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Số dư đầu năm	76.006	61.932
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 28)	(3.875)	14.074
Số dư cuối năm	72.131	76.006

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày cuối năm như sau:

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	16.476.227	-	(38.162)	(38.162)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	83.776.241	30.746	-	30.746
	100.252.468	30.746	(38.162)	(7.416)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	5.674.637	-	(18.057)	(18.057)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	39.161.065	-	(144.235)	(144.235)
	44.835.702	-	(162.292)	(162.292)

9. Cho vay khách hàng

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	60.553.348	44.439.182
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	3.041.041	4.323.061
	63.594.389	48.762.243

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	61.221.054	46.365.153
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	1.072.893	931.188
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	151.287	185.203
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	167.823	38.181
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	981.332	1.242.518
	63.594.389	48.762.243

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
 Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	32.302.659	24.947.585
Nợ trung hạn	13.563.027	11.864.038
Nợ dài hạn	17.728.703	11.950.620
	63.594.389	48.762.243

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2019	31/12/2018
Cho vay bằng VND	4,00% - 12,00%	4,00% - 12,00%
Cho vay bằng ngoại tệ	3,40% - 6,19%	2,68% - 6,90%

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2019 Triệu VND	%	31/12/2018 Triệu VND	%
Cho vay các TCKT				
Doanh nghiệp Nhà nước	1.944.754	3,06%	1.486.237	3,05%
Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước	1.220.073	1,92%	971.289	1,99%
Công ty trách nhiệm hữu hạn Tư nhân	13.312.022	20,93%	10.276.115	21,07%
Công ty cổ phần Nhà nước	89.234	0,14%	108.269	0,22%
Công ty cổ phần khác	27.337.632	42,99%	23.012.844	47,19%
Doanh nghiệp tư nhân	169.544	0,27%	163.673	0,34%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	431.439	0,68%	301.593	0,62%
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	14.549	0,02%	500	0,00%
Khác	15.950	0,03%	359	0,00%
Cho vay cá nhân				
Cá nhân	19.059.192	29,96%	12.441.364	25,52%
	63.594.389	100,00%	48.762.243	100,00%

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	31/12/2019	%	31/12/2018	%
	Triệu VND		Triệu VND	
Nông lâm nghiệp, thủy sản	412.402	0,65%	295.392	0,61%
Khai khoáng	114.270	0,18%	679.720	1,39%
Chế biến thủy hải sản	738.612	1,16%	510.614	1,05%
Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, đồ uống, thức ăn chăn nuôi	1.119.451	1,76%	387.168	0,79%
Dệt may, sản xuất da dầy, sản xuất trang phục	804.031	1,26%	188.566	0,39%
Khai thác và sơ chế gỗ, chế biến gỗ, sản xuất sản phẩm từ gỗ và lâm sản khác	231.919	0,36%	94.446	0,19%
Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy và in ấn	282.781	0,44%	135.382	0,28%
Sản xuất thuốc, hoá dược, dược liệu; cao su, nhựa, phân bón, hoá chất	791.128	1,24%	376.060	0,77%
Sản xuất vật liệu xây dựng (trừ thép, Inox, sơn, matit và các chất tương tự)	705.722	1,11%	138.224	0,28%
Sản xuất thép thành phẩm	147.937	0,23%	23.071	0,05%
Sản xuất phôi thép	13.278	0,02%	13.278	0,03%
Sản xuất Inox và luyện kim khác	174.995	0,28%	331.338	0,68%
Cơ khí, lắp ráp, chế tạo máy móc, ô tô, xe máy	580.286	0,91%	348.696	0,72%
Sản xuất điện tử, thiết bị điện, máy vi tính quang học, thiết bị viễn thông	931.544	1,46%	763.958	1,57%
Đóng tàu, thuyền	93.923	0,15%	193.481	0,40%
Sản xuất thiết bị văn phòng, đồ gia dụng, thiết bị y tế, giáo dục, thể dục thể thao	6.514	0,01%	2.636	0,01%
Sản xuất và phân phối điện, năng lượng	2.574.534	4,05%	1.281.525	2,63%
Xây dựng	3.358.092	5,28%	1.638.809	3,36%
Thương mại hàng công nghiệp nhẹ và hàng tiêu dùng	5.563.197	8,75%	3.485.434	7,15%
Kinh doanh phân bón, hóa chất, các sản phẩm hóa chất khác, thuốc, hóa dược, dược liệu, thiết bị y tế	325.201	0,51%	249.985	0,51%
Thương mại xăng, dầu, gas, khí đốt	876.774	1,38%	955.118	1,96%
Kinh doanh sắt thép, xi măng, vật liệu xây dựng tổng hợp khác	1.661.399	2,61%	1.084.804	2,22%
Thương mại hàng công nghiệp nặng khác	1.038.936	1,63%	873.434	1,79%
Kinh doanh vận tải bộ và đường sông	724.260	1,14%	256.239	0,53%
Kinh doanh vận tải biển	271.751	0,43%	221.228	0,45%
Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch, ăn uống, vui chơi giải trí	167.789	0,26%	156.370	0,32%
Kinh doanh bất động sản và cơ sở hạ tầng	15.039.733	23,65%	16.106.697	33,03%
Kinh doanh dịch vụ bưu chính viễn thông	578.593	0,91%	737.255	1,51%
Dịch vụ công nghệ, khoa học công nghệ, dịch vụ hành chính, hỗ trợ, giáo dục y tế, thông tin và truyền thông khác	986.884	1,55%	267.352	0,55%
Kinh doanh kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ	251.330	0,40%	197.602	0,41%
Hoạt động tài chính và chứng khoán	2.167.300	3,42%	794.416	1,62%
Ngành khác	1.800.631	2,85%	3.532.581	7,23%
Cá nhân	19.059.192	29,96%	12.441.364	25,52%
	63.594.389	100,00%	48.762.243	100,00%

10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	442.735	311.886
Dự phòng cụ thể (ii)	443.312	682.013
	<hr/> 886.047	<hr/> 993.899

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Số dư đầu năm	311.886	256.087
Trích lập dự phòng chung trong năm (Thuyết minh 32)	130.849	55.799
Số dư cuối năm	<hr/> 442.735	<hr/> 311.886

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Số dư đầu năm	682.013	172.740
Trích lập dự phòng cụ thể trong năm (Thuyết minh 32)	408.209	937.433
Sử dụng dự phòng trong năm	(1.735.190)	(700.755)
Ảnh hưởng của việc mua lại nợ đã bán cho VAMC	1.090.123	272.595
Dự phòng giảm khác	(1.843)	-
Số dư cuối năm	<hr/> 443.312	<hr/> 682.013

11. Hoạt động mua nợ

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Mua nợ bằng VND	9.150	9.150
Mua nợ bằng ngoại tệ	-	32.998
Dự phòng rủi ro (i)	(457)	(16.532)
	<hr/> 8.693	<hr/> 25.616

Phân tích dư nợ theo chất lượng như sau:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Nhóm 5- Nợ có khả năng mất vốn	-	32.998
Công ty con mua nợ từ bên thứ ba	9.150	9.150
	9.150	42.148

Giá trị nợ gốc của các khoản nợ đã mua như sau:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Nợ gốc đã mua	9.150	42.148

(i) Dự phòng các khoản mua nợ bao gồm:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Dự phòng chung	457	457
Dự phòng cụ thể	-	16.075
	457	16.532

Biến động dự phòng cụ thể trong năm như sau:

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Số dư đầu năm	16.075	7.732
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)	(65)	9.943
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro trong năm	(16.010)	(1.600)
Số dư cuối năm	-	16.075



12. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Chứng khoán Nợ do Chính phủ và các Cơ quan thuộc Chính phủ phát hành	27.108.574	25.141.360
▪ Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	11.717.364	6.446.078
▪ Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	4.348.135	6.365.055
<i>Chứng khoán vốn</i>		
▪ Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	1.385.987	389.132
▪ Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	12.000	12.000
	44.572.060	38.353.625
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán (i)	(135.867)	(89.345)
	44.436.193	38.264.280
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	1.533.388	3.313.919
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (ii)	(333.833)	(882.647)
	1.199.555	2.431.272
	45.635.748	40.695.552

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2019		31/12/2018	
	Thời hạn	Lãi suất	Thời hạn	Lãi suất
Chứng khoán nợ do Chính phủ và các Cơ quan thuộc Chính phủ phát hành	3 năm - 30 năm	2,90% - 11,60%	1 năm - 30 năm	2,90% - 11,60%
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1 năm - 10 năm	6,40% - 10,30%	3 tháng - 10 năm	6,80% - 11,50%
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	1 năm - 10 năm	8,90% - 12,00%	1 năm - 10 năm	8,85% - 12,00%

Phân tích chất lượng chứng khoán nợ chưa niêm yết (không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	16.065.499	12.811.133

(i) Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	17.423	5.574
Dự phòng chung chứng khoán sẵn sàng để bán	118.444	83.771
	<u>135.867</u>	<u>89.345</u>

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm như sau:

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Số dư đầu năm	5.574	10.156
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (<i>Thuyết minh 29</i>)	11.849	(4.582)
Số dư cuối năm	<u>17.423</u>	<u>5.574</u>

Biến động dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm như sau:

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Số dư đầu năm	83.771	84.990
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (<i>Thuyết minh 29</i>)	34.673	(1.219)
Số dư cuối năm	<u>118.444</u>	<u>83.771</u>

(ii) Dự phòng Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC

Biến động dự phòng Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC trong năm như sau:

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Số dư đầu năm	882.647	1.263.314
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (<i>Thuyết minh 32</i>)	158.971	(113.205)
Ảnh hưởng của việc mua lại nợ đã bán cho VAMC	(707.785)	(267.462)
Số dư cuối năm	<u>333.833</u>	<u>882.647</u>

13. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	<u>10.036</u>	<u>10.036</u>

14. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu VND	Các tài sản cố định hữu hình khác		Tổng cộng Triệu VND
					Triệu VND	Triệu VND	
Số dư đầu năm	35.041	485.750	94.481	91.228	931	931	707.431
Mua sắm trong năm	152	11.961	18.138	16.435	53	53	46.739
Thanh lý trong năm	(6.241)	(341)	(1.912)	(1.127)	(148)	(148)	(9.769)
Số dư cuối năm	28.952	497.370	110.707	106.536	836	836	744.401
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	15.258	375.687	68.975	83.381	890	890	544.191
Khấu hao trong năm	730	29.993	8.858	6.855	33	33	46.469
Thanh lý trong năm	(4.040)	(341)	(1.912)	(1.074)	(148)	(148)	(7.515)
Số dư cuối năm	11.948	405.339	75.921	89.162	775	775	583.145
Giá trị còn lại							
Số dư đầu năm	19.783	110.063	25.506	7.847	41	41	163.240
Số dư cuối năm	17.004	92.031	34.786	17.374	61	61	161.256

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản cố nguyên giá 415.364 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2018: 351.275 triệu VND).

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu VND	Các tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	35.324	409.651	86.042	90.343	872	622.232
Mua sắm trong năm	42	76.664	8.921	1.787	-	87.414
Thanh lý trong năm	(325)	(565)	(482)	(843)	-	(2.215)
Phân loại lại	-	-	-	(59)	59	-
Số dư cuối năm	35.041	485.750	94.481	91.228	931	707.431
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	14.786	338.181	61.254	79.679	820	494.720
Khấu hao trong năm	797	37.870	8.203	4.577	20	51.467
Thanh lý trong năm	(325)	(364)	(482)	(825)	-	(1.996)
Phân loại lại	-	-	-	(50)	50	-
Số dư cuối năm	15.258	375.687	68.975	83.381	890	544.191
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	20.538	71.470	24.788	10.664	52	127.512
Số dư cuối năm	19.783	110.063	25.506	7.847	41	163.240

15. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	52.233	399.067	3.211	454.511
Tăng trong năm	28.722	34.853	13.951	77.526
Thanh lý trong năm	(28.722)	-	-	(28.722)
Số dư cuối năm	52.233	433.920	17.162	503.315
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	284.932	2.104	287.036
Khấu hao trong năm	590	46.220	801	47.611
Thanh lý trong năm	(590)	-	-	(590)
Số dư cuối năm	-	331.152	2.905	334.057
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	52.233	114.135	1.107	167.475
Số dư cuối năm	52.233	102.768	14.257	169.258

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 79.059 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2018: 60.334 triệu VND).

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	70.065	348.850	1.912	420.827
Tăng trong năm	-	50.217	1.299	51.516
Thanh lý trong năm	(17.832)	-	-	(17.832)
Số dư cuối năm	52.233	399.067	3.211	454.511
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	237.584	1.579	239.163
Khấu hao trong năm	-	47.348	525	47.873
Số dư cuối năm	-	284.932	2.104	287.036
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	70.065	111.266	333	181.664
Số dư cuối năm	52.233	114.135	1.107	167.475

16. Bất động sản đầu tư

	Nhà và quyền sử dụng đất	
	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1.251.850	998.650
Tăng trong năm	1.750	254.436
Giảm khác trong năm	-	(1.236)
Số dư cuối năm	1.253.600	1.251.850
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	164.193	139.620
Khấu hao trong năm	29.581	24.625
Giảm khác trong năm	-	(52)
Số dư cuối năm	193.774	164.193
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	1.087.657	859.030
Số dư cuối năm	1.059.826	1.087.657

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư không được xác định một cách đáng tin cậy do không có các giao dịch gần đây trên thị trường cho các bất động sản tương tự và cùng địa điểm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản bất động sản đầu tư cho thuê có giá trị còn lại là 789.771 triệu VND (31/12/2018: 810.646 triệu VND) được thế chấp để đảm bảo cho trái phiếu phát hành của công ty con (Thuyết minh 21).

17. Tài sản Có khác

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Các khoản phải thu		
Phải thu từ các hợp đồng bán nợ cho đối tác (i)	6.434.782	7.405.756
Đặt cọc thuê văn phòng	674.285	709.669
Phải thu từ các hợp đồng tài trợ thương mại	2.481.198	963.474
Các khoản tạm ứng và phải thu khác	765.151	552.924
Phải thu từ các hợp đồng bán nợ khác (ii)	120.977	535.678
Các khoản tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	319.270	328.274
Tạm ứng cho các hoạt động xử lý tài sản xiết nợ (iii)	235.413	228.081
Phải thu từ thoái vốn đầu tư	41.450	119.963
Mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định	158.132	147.522
Phải thu Ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	15.171	14.279
Các khoản phải thu ngân sách Nhà nước về thuế (Thuyết minh 37)	7.944	29
	11.253.773	11.005.649
Các khoản lãi, phí phải thu		
Lãi phải thu từ tiền gửi	19.755	23.193
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	1.890.359	1.649.301
Lãi phải thu từ cho vay	1.894.901	1.338.162
Lãi phải thu từ giao dịch phái sinh	215.832	120.607
Phí phải thu	7.700	6.470
	4.028.547	3.137.733
Tài sản có khác		
Vật liệu và công cụ	85.184	31.927
Chi phí chờ phân bổ	232.919	136.064
Tài sản nhận gán nợ	4.368.777	4.342.007
Phải thu từ mua bán chứng khoán (iv)	785.812	2.214.356
Ủy thác đầu tư	8	109
Thanh toán khác giữa các TCTD	-	317.928
Lợi thế thương mại (v)	55.054	65.036
	5.527.754	7.107.427
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác (vi)	(786.265)	(885.514)
	20.023.809	20.365.295

- (i) Bao gồm các khoản nợ đã bán theo hình thức miễn truy đòi và có thời hạn thanh toán còn lại dưới 4 năm.
- (ii) Bao gồm các khoản nợ đã bán có liên quan đến các giao dịch mua bán chứng khoán.
- (iii) Trong thời gian chờ thanh lý các tài sản gán nợ là tàu biển, MSB đã vận hành các tài sản này. Chi phí vận hành được ghi nhận là các khoản tạm ứng với số tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 134.349 triệu VND (31/12/2018: 128.654 triệu VND), doanh thu vận hành được ghi nhận là doanh thu chờ phân bổ (Thuyết minh 22) và sẽ được quyết toán khi hoàn tất việc thanh lý.
- (iv) Bao gồm các khoản phải thu từ việc bán chứng khoán và có thời hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 4 năm.

(v) Lợi thế thương mại

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Tổng giá trị lợi thế thương mại (“LTTM”)	99.823	99.823
Thời gian phân bổ (năm)	10	10
- Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu năm	34.787	24.805
- Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu năm	65.036	75.018
Lợi thế thương mại giảm trong năm	(9.982)	(9.982)
- Giá trị LTTM phân bổ trong năm	(9.982)	(9.982)
Tổng giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối năm	55.054	65.036

Đây là giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại FCCOM (trước đây gọi là MSB FC) trong năm 2015.

(vi) Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng cho số tiền chưa thu được của nợ đã bán	596.198	360.233
<i>Dự phòng chung (*)</i>	61.795	50.966
<i>Dự phòng cụ thể (**)</i>	534.403	309.267
Dự phòng rủi ro khác (***)	190.067	525.281
	786.265	885.514

(*) Biên động dự phòng chung cho khoản tiền chưa thu được của nợ đã bán:

	2019	2018
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	50.966	41.054
Trích lập dự phòng trong năm (<i>Thuyết minh 32</i>)	10.829	9.912
Số dư cuối năm	61.795	50.966

(**) Biên động dự phòng cụ thể cho số tiền chưa thu được của nợ đã bán:

	2019	2018
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	309.267	480.172
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (<i>Thuyết minh 32</i>)	225.136	(170.905)
Số dư cuối năm	534.403	309.267

(***) Biến động dự phòng rủi ro khác:

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Số dư đầu năm	525.281	81.278
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (<i>Thuyết minh 31</i>)	(338.880)	444.003
Dự phòng tăng khác	3.666	-
Số dư cuối năm	<u>190.067</u>	<u>525.281</u>

18. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	9.681.073
Vay thực hiện Dự án hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống thanh toán	24.040	27.315
	<u>24.040</u>	<u>9.708.388</u>

19. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	4.526.952	9.356.667
Bằng ngoại tệ	78.299	91.936
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	13.331.955	10.466.426
Bằng ngoại tệ	1.274.350	1.955.760
	<u>19.211.556</u>	<u>21.870.789</u>
Vay các TCTD khác		
Bằng VND	20.722.114	9.426.308
Bằng ngoại tệ	7.084.190	6.373.714
	<u>27.806.304</u>	<u>15.800.022</u>
	<u>47.017.860</u>	<u>37.670.811</u>

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2019	31/12/2018
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2,80% - 4,20%	3,90% - 5,50%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1,60% - 2,00%	2,45% - 3,40%
Tiền vay bằng VND	4,30% - 5,95%	4,75% - 5,70%
Tiền vay bằng ngoại tệ	2,40% - 3,90%	0,80% - 3,71%

20. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	13.967.057	10.888.026
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.924.863	2.384.926
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	61.239.331	48.217.576
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.920.908	1.534.214
Tiền ký quỹ		
Tiền ký quỹ bằng VND	769.429	397.648
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	12.400	45.650
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	31.996	39.096
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	6.659	21.634
	80.872.643	63.528.770

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	31.411.136	23.528.017
Tiền gửi của cá nhân	49.461.507	40.000.753
	80.872.643	63.528.770

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2019	31/12/2018
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 0,80%	0,00% - 1,00%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,20%	0,00% - 0,20%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	5,00% - 8,50%	5,00% - 8,10%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 1,50%	0,00% - 0,20%

21. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi		
Dưới 12 tháng	1.112.632	-
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	6.880.149	5.584.977
Trái phiếu thường		
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm (*)	80.000	830.000
Trên 5 năm	900.000	2.000.000
	<u>8.972.781</u>	<u>8.414.977</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, trái phiếu với mệnh giá là 80.000 triệu VND (31/12/2018: 80.000 triệu VND) được đảm bảo bằng bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ 180-192 Đường Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Học, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị còn lại là 789.771 triệu VND (31/12/2018: 810.646 triệu VND) (Thuyết minh 16).

22. Các khoản nợ khác

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả		
Lãi phải trả cho tiền gửi	482.637	314.047
Lãi phải trả cho tiền gửi tiết kiệm	858.640	610.128
Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá	489.292	238.553
Lãi phải trả cho tiền vay	119.875	86.837
Lãi phải trả cho các công cụ tài chính phái sinh	177.260	73.743
	<u>2.127.704</u>	<u>1.323.308</u>
Các khoản phải trả và nợ khác		
Thuế phải nộp cho Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 37)	72.604	170.975
Cổ tức phải trả	4.221	4.236
Phải trả cán bộ công nhân viên	30.761	141.259
Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban Điều hành	39.408	42.892
Các khoản chờ thanh toán	1.567.948	1.653.216
Doanh thu chờ phân bổ (*)	645.946	358.440
Cổ tức nhận hộ	-	76.944
Các khoản phải trả khác	731.093	692.026
	<u>3.091.981</u>	<u>3.139.988</u>
	<u>5.219.685</u>	<u>4.463.296</u>

(*) Bao gồm doanh thu vận hành các tài sản chờ thanh lý là tàu biển với số tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 546.872 triệu VND (31/12/2018: 357.257 triệu VND). Chi phí vận hành các tài sản này được ghi nhận là các khoản tạm ứng (Thuyết minh 17) và sẽ được quyết toán khi hoàn tất việc thanh lý.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCID-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

23. Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm

	Vốn điều lệ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Cổ phiếu quỹ Triệu VND	Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	11.750.000	400.000	(270.730)	12.958	529.542	141.554	608	1.158.010	13.721.942
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	868.289	868.289
Mua cổ phiếu quỹ trong năm	-	-	(769.925)	-	-	-	-	-	(769.925)
Trích quỹ trong năm	-	-	-	-	12.772	6.656	-	(19.428)	-
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	(152)	-	-	-	(152)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	11.750.000	400.000	(1.040.655)	12.958	542.162	148.210	608	2.006.871	13.820.154
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	1.043.560	1.043.560
Trích quỹ trong năm	-	-	-	-	86.928	44.056	-	(130.984)	-
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	(193)	-	-	-	(193)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	11.750.000	400.000	(1.040.655)	12.958	628.897	192.266	608	2.919.447	14.863.521

Danh sách cổ đông lớn sở hữu cổ phần từ 5% trở lên vốn điều lệ của Ngân hàng như sau:

	31/12/2019		31/12/2018	
	Số cổ phiếu phổ thông	%	Số cổ phiếu phổ thông	%
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (*)	71.577.141	6,09	71.577.141	6,09

(*) Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam hoạt động theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 955/QĐ-TTg ngày 24 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Trách nhiệm Hữu hạn một thành viên số 0100684378 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 8 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 4 cấp ngày 20 tháng 3 năm 2017.

Vốn cổ phần

	31/12/2019 và 31/12/2018	
	Số cổ phiếu	Triệu VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.175.000.000	11.750.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng Cổ phiếu phổ thông	1.175.000.000	11.750.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại Cổ phiếu phổ thông	100.522.811	1.040.655
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	1.074.477.189	10.709.345

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm dừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

24. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Tiền gửi tại NHNNVN và các TCTD khác	301.018	173.954
Cho vay khách hàng và mua nợ	5.328.576	3.490.748
Các khoản đầu tư chứng khoán nợ	2.565.585	2.742.316
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	80.677	54.763
Các hoạt động tín dụng khác	318.949	1.049.665
	8.594.805	7.511.446

25. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Các khoản tiền gửi	3.892.016	3.238.234
Các khoản tiền vay	800.612	662.955
Phát hành giấy tờ có giá	789.292	584.782
Các hoạt động tín dụng khác	50.781	123.204
	5.532.701	4.609.175

26. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ		
Dịch vụ thanh toán	577.554	362.960
Dịch vụ ngân quỹ	7.989	8.464
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	69.594	45.930
Dịch vụ khác	146.369	45.718
	801.506	463.072
Chi phí hoạt động dịch vụ cho		
Dịch vụ thanh toán và bưu phí	(231.680)	(153.380)
Dịch vụ khác	(47.573)	(38.106)
	(279.253)	(191.486)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	522.253	271.586

27. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối và vàng		
Thu nhập từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	259.094	375.069
Thu nhập từ kinh doanh vàng	-	33
Thu nhập từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	906.358	642.941
	<u>1.165.452</u>	<u>1.018.043</u>
Chi phí từ kinh doanh ngoại hối và vàng		
Chi phí từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(89.330)	(64.344)
Chi phí về kinh doanh vàng	-	(2)
Chi phí từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(920.673)	(744.283)
	<u>(1.010.003)</u>	<u>(808.629)</u>
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	<u>155.449</u>	<u>209.414</u>



28. Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(428)	(332)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (<i>Thuyết minh 7</i>)	3.875	(14.074)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	<u>3.447</u>	<u>(14.406)</u>

29. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	928.435	1.450.618
Chi về mua bán chứng khoán đầu tư	(731.456)	(735.507)
Biến động dự phòng chứng khoán sẵn sàng để bán (<i>Trích lập</i>)/hoàn nhập dự phòng giảm giá (<i>Thuyết minh 12</i>)	(11.849)	4.582
(<i>Trích lập</i>)/hoàn nhập dự phòng chung (<i>Thuyết minh 12</i>)	(34.673)	1.219
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	<u>150.457</u>	<u>720.912</u>

30. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác		
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	479.676	318.993
Thu từ cho thuê văn phòng	92.696	92.395
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	-	39.537
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định, bất động sản	69.556	12.108
Thu nhập khác	288.130	197.040
	930.058	660.073
Chi phí hoạt động kinh doanh khác		
Chi phí từ thanh lý công cụ dụng cụ	-	(218)
Chi phí khác	(151.220)	(69.411)
	(151.220)	(69.629)
Lãi thuần từ hoạt động khác	778.838	590.444

31. Chi phí hoạt động

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	70.368	44.905
Chi phí cho nhân viên		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	1.299.481	1.069.732
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	73.364	62.270
<i>Chi trợ cấp (ăn ca, trang phục, y tế...)</i>	45.526	41.168
<i>Chi khác cho nhân viên</i>	35.333	24.906
Chi về tài sản		
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định</i>	94.080	99.340
<i>Chi sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định</i>	93.428	70.608
<i>Chi thuê tài sản cố định</i>	217.499	199.856
<i>Chi mua sắm công cụ lao động</i>	52.427	54.091
<i>Chi bảo hiểm tài sản</i>	13.200	7.769
Chi cho hoạt động quản lý công vụ		
<i>Công tác phí</i>	51.660	73.102
<i>Chi quảng cáo, khuyến mại</i>	97.478	88.738
<i>Chi thuê chuyên gia, tư vấn</i>	10.982	88.089
<i>Chi hoạt động quản lý công vụ khác</i>	618.589	488.201
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	67.649	66.961
Chi phí dự phòng (không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng rủi ro chứng khoán) (Thuyết minh 17)	(338.880)	444.003
	2.502.184	2.923.739

32. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Thuyết minh	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng cụ thể tiền gửi và cho vay các TCTD khác	6	(8.781)	10.618
Biến động dự phòng cho vay khách hàng			
<i>Trích lập dự phòng chung</i>	10	130.849	55.799
<i>Trích lập dự phòng cụ thể</i>	10	408.209	937.433
Biến động dự phòng mua nợ			
<i>(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng cụ thể</i>	11	(65)	9.943
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	12	158.971	(113.205)
Biến động dự phòng rủi ro cho số tiền chưa thu được của nợ đã bán			
<i>Trích lập dự phòng chung</i>	17	10.829	9.912
<i>Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng cụ thể</i>	17	225.136	(170.905)
		925.148	739.595

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	242.674	184.487
Điều chỉnh thuế các năm trước	1.588	-
	244.262	184.487

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.287.822	1.052.776
Thuế tính theo thuế suất của Ngân hàng	257.696	210.749
Thu nhập không chịu thuế	(8.502)	(7.248)
Chi phí không được khấu trừ thuế	3.753	13.062
Hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(10.273)	(8.882)
Lỗ tính thuế được sử dụng	-	(23.194)
Điều chỉnh thuế các năm trước	1.588	-
	244.262	184.487

(c) **Thuế suất áp dụng**

MSB có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận tính thuế (2018: 20%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(i) *Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông*

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	1.043.560	868.289

(ii) *Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền*

	2019 Số cổ phiếu	2018 Số cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	1.074.477.189	1.144.470.372
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông mua lại trong năm	-	(4.794.054)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	1.074.477.189	1.139.676.318

(iii) *Lãi cơ bản trên cổ phiếu*

	2019 VND/cổ phiếu	2018 VND/cổ phiếu
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	971	762

Ngân hàng không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có ảnh hưởng suy giảm. Do vậy, yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

35. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tiền mặt, vàng	2.495.237	2.337.874
Tiền gửi tại NHNNVN	4.070.948	2.406.346
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	5.580.198	10.189.487
Tiền gửi tại các TCTD với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	12.750.280	7.027.880
	24.896.663	21.961.587

36. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	5.069	4.594
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Lương	1.302.840	1.088.877
2. Phụ cấp và thu nhập khác	3.438	1.725
Tổng thu nhập	1.306.278	1.090.602
Tiền lương bình quân tháng	21,42	19,75
Thu nhập bình quân tháng	21,47	19,78

37. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	31/12/2018 Triệu VND	Số phát sinh trong năm Triệu VND	Số đã nộp trong năm Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Phải thu Ngân sách Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	-	7.921	-	7.921
Thuế khác	29	-	(6)	23
Phải trả Ngân sách Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	12.310	101.908	(105.176)	9.042
Thuế TNDN	152.508	244.478	(342.121)	54.865
Các loại thuế khác	6.157	173.677	(171.137)	8.697
	170.975	520.063	(618.434)	72.604

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	31/12/2017 Triệu VND	Số phát sinh trong năm Triệu VND	Số đã nộp trong năm Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Phải thu Ngân sách Nhà nước				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.026	(45.026)	-	-
Thuế khác	-	-	29	29
Phải trả Ngân sách Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	25.854	74.725	(88.269)	12.310
Thuế TNDN	37.642	139.461	(24.595)	152.508
Các loại thuế khác	4.149	95.150	(93.142)	6.157
	67.645	309.336	(206.006)	170.975

38. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/12/2019 Triệu VND			31/12/2018 Triệu VND		
	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần
Bảo lãnh vay vốn	46.936	-	46.936	10.000	-	10.000
Cam kết giao dịch hồi đoái	169.112.602	-	169.112.602	95.137.019	-	95.137.019
<i>Trong đó:</i>						
▪ Cam kết mua ngoại tệ	5.080.530	-	5.080.530	4.051.866	-	4.051.866
▪ Cam kết bán ngoại tệ	5.079.498	-	5.079.498	4.050.683	-	4.050.683
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	158.952.574	-	158.952.574	87.034.470	-	87.034.470
Cam kết trong ngành vụ L/C	4.576.342	(125.778)	4.450.564	1.907.924	(106.130)	1.801.794
Các cam kết khác	15.203.226	(261.796)	14.941.430	4.501.090	(221.831)	4.279.259

39. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Trong nước

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tiền gửi tại NHNNVN	4.070.948	2.406.346
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	19.904.061	22.406.178
Kinh doanh và đầu tư chứng khoán - gộp	46.233.375	41.795.471
Cho vay khách hàng - gộp	63.594.389	48.762.243
Hoạt động mua nợ - gộp	9.150	42.148
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	24.040	9.708.388
Tiền gửi và vay các TCTD khác	43.427.210	34.528.696
Tiền gửi của khách hàng	80.800.521	63.413.845
Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	100.252.468	44.835.702
Phát hành giấy tờ có giá	8.972.781	8.414.977
Các cam kết và bảo lãnh	19.438.930	6.091.053

Nước ngoài

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	787.856	404.855
Tiền gửi và vay các TCTD khác	3.590.650	3.142.115
Tiền gửi của khách hàng	72.122	114.925

40. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, MSB có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của MSB.

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản/(Nợ phải trả)	
	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
<i>Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam ("VNPT")</i>		
<i>- Cổ đông lớn</i>		
▪ Tiền gửi thanh toán	(22.902)	(25.667)
<i>Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Ban Kiểm soát</i>		
<i>và những người có liên quan của các thành viên này</i>		
▪ Tiền gửi	(49.278)	(89.328)
▪ Tiền vay	23.722	21.532
▪ Lãi phải trả tiền gửi	(760)	(657)

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

	Doanh thu/(Chi phí)	
	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
<i>Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam ("VNPT") -</i>		
<i>Cổ đông lớn</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(83)	(100)
<i>Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Ban Kiểm soát</i>		
<i>và những người có liên quan của các thành viên này</i>		
▪ Thù lao/lương	(96.630)	(77.100)
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(2.623)	(2.405)
▪ Thu nhập lãi tiền vay	791	994

41. Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp thông tin về các rủi ro mà MSB có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Điều hành Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà MSB thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Chính sách quản lý rủi ro

Định hướng của MSB là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động quan trọng giúp MSB đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, MSB đã kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, MSB cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, MSB đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của MSB. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước. Trong những trường hợp cần thiết, rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc sử dụng các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. MSB thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung. Theo đó, toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của MSB đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép MSB giám sát hiệu quả hơn các biến động về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

42. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hay toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Để quản trị hiệu quả các rủi ro này, MSB đã ban hành các quy định về thẩm định và phê duyệt tín dụng bao gồm đầy đủ các văn bản, quy định, quy trình, hướng dẫn về hoạt động tín dụng từ khâu phân tích thị trường, lựa chọn danh mục khách hàng tiềm năng, phát triển/thẩm định khách hàng, phân tích phương án kinh doanh đến phê duyệt và quản lý khoản tín dụng sau phê duyệt. Đặc biệt, MSB đã áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đối với tất cả các đối tượng khách hàng. Từ đó, MSB kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua việc thiết lập và kiểm soát hệ thống hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà MSB có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Công tác thẩm định, định giá tài sản bảo đảm tiếp tục được hoàn thiện với việc xây dựng, ban hành, định kỳ cập nhật chính sách khung tài sản bảo đảm quy định cơ sở, phương pháp định giá và quản lý tài sản bảo đảm thống nhất toàn hệ thống. Hoạt động tác nghiệp về tài sản bảo đảm được thực hiện bảo đảm tính độc lập, có cơ chế giám sát, quản lý và kiểm soát chất lượng định giá đối với công tác định giá, phù hợp với yêu cầu kinh doanh của MSB.

Công tác giám sát tín dụng được triển khai và báo cáo thường xuyên theo quy định của NHNNVN cũng như quy định nội bộ nhằm cung cấp một cách kịp thời, chính xác về tình hình hoạt động tín dụng và đánh giá mức độ tập trung rủi ro tín dụng cũng như đưa ra các cảnh báo sớm kèm theo chế tài phù hợp đối với những phát sinh bất thường trong hoạt động tín dụng.

Các tài sản tài chính không quá hạn và không bị giảm giá

Các tài sản tài chính không quá hạn và không bị giảm giá trị của MSB bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 48.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày dưới đây:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Quá hạn dưới 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Cho vay khách hàng	151.002	16.010	16.202	465.989	649.203

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Quá hạn dưới 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Cho vay khách hàng	180.087	4.882	3.345	255.500	443.814

Chi tiết về các tài sản đảm bảo MSB nắm giữ làm tài sản thế chấp tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Bất động sản	55.086.781	36.006.919
Động sản	8.539.036	5.293.331
Giấy tờ có giá	19.243.814	15.779.992
Các tài sản đảm bảo khác	91.768.978	76.188.348
	<hr/>	<hr/>
	174.638.609	133.268.590

Giá trị của tài sản đảm bảo được định giá hàng năm hoặc tại thời điểm cho vay theo ước tính của MSB và người đi vay.

43. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình MSB huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của MSB. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

MSB sử dụng phương pháp đo lường rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động và sự sẵn có của hệ thống thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu giảm thiểu rủi ro. Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của MSB.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của MSB theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn hợp đồng, theo khả năng trả nợ thực tế của người vay hoặc theo nhu cầu rút tiền thực tế của người gửi tiền.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Triệu VND)

	Quá hạn		Trong hạn			Tổng cộng	
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng		Từ trên 1 năm đến 5 năm
Tài sản							
Tiền mặt và vàng	-	-	2.495.237	-	-	-	2.495.237
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	4.070.948	-	-	-	4.070.948
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	225.850	-	15.331.045	4.151.667	970.140	13.215	20.691.917
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	127.927	-	-	-	127.927
Cho vay khách hàng - gộp	1.300.443	1.603.228	4.345.645	10.540.205	23.482.747	12.191.662	63.594.389
Hoạt động mua nợ - gộp	9.150	-	-	-	-	-	9.150
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	2.797.469	376.000	3.331.220	13.820.060	25.780.699
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	10.036
Tài sản cố định - thuần	-	-	-	-	-	-	330.514
Bất động sản đầu tư - thuần	-	-	-	-	-	-	1.059.826
Tài sản có khác - gộp	1.233.642	2.489.065	926.907	2.014.123	2.023.357	5.043.608	7.079.372
	2.769.085	4.092.293	30.095.178	17.081.995	29.807.464	31.068.545	44.390.906
Nợ phải trả							
Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ	-	-	-	-	-	-	24.040
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	26.898.881	15.290.184	4.828.795	-	47.017.860
Tiền gửi của khách hàng	-	-	31.647.950	19.094.581	28.181.390	1.948.649	73
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	7.416	-	-	-	7.416
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	823.358	2.733.045	2.479.948	2.936.430	-
Các khoản nợ khác	-	-	1.058.108	760.339	860.960	2.494.948	45.330
	-	-	60.435.713	37.878.149	36.351.093	7.380.027	69.443
	2.769.085	4.092.293	(30.340.535)	(20.796.154)	(6.543.629)	23.688.518	44.321.463
Mức chênh thanh khoản ròng							17.191.041



Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Triệu VND)

	Quá hạn			Trong hạn			Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 12 tháng	Từ trên 3 năm đến 5 năm	Từ trên 1 năm đến 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt và vàng	-	-	2.337.874	-	-	-	2.337.874
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.406.346	-	-	-	2.406.346
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	226.000	15.331.771	4.243.012	3.000.000	10.250	22.811.033
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	127.927	-	-	-	127.927
Cho vay khách hàng - gộp	1.167.873	1.465.902	3.379.522	9.220.159	14.083.099	12.147.869	48.762.243
Hoạt động mua nợ - gộp	-	42.148	-	-	-	-	42.148
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	1.451.935	1.301.000	2.057.787	14.908.887	41.667.544
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	10.036
Tài sản cố định - thuần	-	-	-	-	-	-	330.715
Bất động sản đầu tư - thuần	-	-	-	-	-	-	1.087.657
Tài sản cố khác - gộp	1.959.411	742.373	129.470	2.436.949	1.019.892	7.437.625	21.250.809
	3.127.284	2.476.423	25.164.845	17.201.120	20.160.778	34.504.631	140.834.332
Nợ phải trả							
Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ	-	-	9.681.073	-	-	-	9.708.388
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	29.703.248	3.813.722	4.153.841	-	37.670.811
Tiền gửi của khách hàng	-	-	31.169.676	12.344.463	18.246.107	1.743.057	63.528.770
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	18.851	111.565	25.901	5.975	162.292
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	18.932	-	2.670.755	3.725.290	8.414.977
Các khoản nợ khác	-	-	2.253.228	1.942.514	267.485	69	4.463.296
	-	-	72.845.008	18.212.264	25.364.089	5.474.391	123.948.534
Mức chênh thanh khoản ròng	3.127.284	2.476.423	(47.680.163)	(1.011.144)	(5.203.311)	29.030.240	16.885.798

44. Rủi ro thị trường

(a) Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của MSB chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ cụ thể.

MSB sử dụng phương pháp đo lường rủi ro lãi suất đối với toàn bộ các khoản mục tài sản Nợ - Có trên khía cạnh thu nhập từ lãi toàn hàng, đánh giá mức độ tác động của lãi suất tới thu nhập MSB dựa trên các kịch bản giả định về biến động của lãi suất.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của MSB được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (Triệu VND)	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	2.495.237	-	-	-	-	-	-	2.495.237
Tiền gửi tại NHNNVN	-	32	4.070.916	-	-	-	-	-	4.070.948
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	225.850	-	15.331.045	4.151.667	970.140	13.215	-	-	20.691.917
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	127.927	-	-	-	-	-	-	127.927
Cho vay khách hàng - gộp	2.903.671	-	32.388.462	10.250.028	10.192.387	4.505.894	2.933.267	420.680	63.594.389
Hoạt động mua nợ - gộp	9.150	-	-	-	-	-	-	-	9.150
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	2.931.374	2.309.233	2.566.000	1.589.700	2.155.000	10.883.830	23.670.311	46.105.448
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	10.036	-	-	-	-	-	-	10.036
Tài sản cố định - thuần	-	330.514	-	-	-	-	-	-	330.514
Bất động sản đầu tư - thuần	-	1.059.826	-	-	-	-	-	-	1.059.826
Tài sản có khác - gộp	3.722.707	16.187.367	-	-	-	70.000	830.000	-	20.810.074
	6.861.378	23.142.313	54.099.656	16.967.695	12.752.227	6.744.109	14.647.097	24.090.991	159.305.466
Nợ phải trả									
Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ	-	-	-	-	-	-	-	24.040	24.040
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	27.102.615	15.086.451	3.365.134	1.463.660	-	-	47.017.860
Tiền gửi của khách hàng	-	32.925	31.433.663	19.094.581	13.205.808	14.975.581	2.130.012	73	80.872.643
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	7.416	-	-	-	-	-	7.416
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	823.358	2.733.045	1.110.448	2.219.500	2.086.430	-	8.972.781
Các khoản nợ khác	-	5.219.685	-	-	-	-	-	-	5.219.685
	-	5.252.610	59.367.052	36.914.077	17.681.390	18.658.741	4.216.442	24.113	142.114.425
Mức chênh lệch cam với lãi suất	6.861.378	17.889.703	(5.267.396)	(19.946.382)	(4.929.163)	(11.914.632)	10.430.655	24.066.878	17.191.041

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Triệu VND)	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	2.337.874	-	-	-	-	-	-	2.337.874
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.406.346	-	-	-	-	-	2.406.346
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	226.000	-	15.342.021	4.243.012	-	3.000.000	-	-	22.811.033
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	127.927	-	-	-	-	-	-	127.927
Cho vay khách hàng - gộp	2.633.775	-	24.383.044	8.457.877	8.206.810	2.080.928	2.432.816	566.993	48.762.243
Hoạt động mua nợ - gộp	42.148	-	-	-	-	-	-	-	42.148
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	3.715.050	2.872.474	3.878.000	760.000	2.760.000	6.701.085	20.980.935	41.667.544
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	10.036	-	-	-	-	-	-	10.036
Tài sản cố định - thuần	-	330.715	-	-	-	-	-	-	330.715
Bất động sản đầu tư - thuần	-	-	-	-	-	-	-	1.087.657	1.087.657
Tài sản có khác - gộp	2.701.784	18.549.025	-	-	-	-	-	-	21.250.809
	5.603.707	25.070.627	45.003.885	16.578.889	8.966.810	7.840.928	9.133.901	22.635.585	140.834.332
Nợ phải trả									
Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ	-	-	9.681.073	-	-	-	-	27.315	9.708.388
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	29.407.566	4.109.404	2.211.627	1.942.214	-	-	37.670.811
Tiền gửi của khách hàng	-	-	30.549.497	12.344.463	10.405.156	7.840.950	1.743.057	645.647	63.528.770
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	18.851	111.565	29.048	(3.147)	5.975	-	162.292
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	18.932	-	-	2.644.341	3.751.704	2.000.000	8.414.977
Các khoản nợ khác	-	4.458.097	5.199	-	-	-	-	-	4.463.296
	-	4.458.097	69.681.118	16.565.432	12.645.831	12.424.358	5.500.736	2.672.962	123.948.534
Mức chênh lệch cam với lãi suất	5.603.707	20.612.530	(24.677.233)	13.457	(3.679.021)	(4.583.430)	3.633.165	19.962.623	16.885.798

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của MSB với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng. Kết quả ngược lại nếu giả định lãi suất huy động và cho vay giảm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Loại tiền	Mức tăng lãi suất 31/12/2019	Ảnh hưởng đến
		kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế cho năm kết thúc ngày 31/12/2019 (Triệu VND)
VND	1,00%	(30.205)
USD	0,25%	(5.810)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Loại tiền	Mức tăng lãi suất 31/12/2018	Ảnh hưởng đến
		kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế cho năm kết thúc ngày 31/12/2018 (Triệu VND)
VND	1,00%	(20.166)
USD	0,25%	(12.123)

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là Đồng Việt Nam. Hội đồng Quản lý Tài sản Nợ, Tài sản Có (“Hội đồng ALCO”) của Ngân hàng được thành lập có chức năng quản trị rủi ro thanh khoản, quản trị rủi ro thị trường, quản trị rủi ro hoạt động của Ngân hàng. Các Ban chuyên môn của Hội đồng ALCO có trách nhiệm xây dựng và quản lý chính sách, mô hình đo lường, công cụ phòng ngừa rủi ro trong hoạt động mình đảm nhiệm để đề xuất lên Hội đồng ALCO quyết định nhằm duy trì, phát triển năng lực cạnh tranh, hiệu quả và bảo đảm khả năng thanh khoản của Ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Triệu VND)

Tài sản	USD	EUR	Tiền tệ khác và vàng	Tổng cộng
Tiền mặt và vàng	453.695	195.434	552.809	1.201.938
Tiền gửi tại NHNNVN	1.206.094	-	-	1.206.094
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	5.934.988	130.754	151.390	6.217.132
Cho vay khách hàng - gộp	3.899.148	-	-	3.899.148
Tài sản Có khác - gộp	2.247.923	59.423	7.022	2.314.368
	13.741.848	385.611	711.221	14.838.680
Nợ phải trả				
Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ	24.040	-	-	24.040
Tiền gửi và vay các TCTD khác	8.334.521	80.160	22.159	8.436.840
Tiền gửi của khách hàng	4.711.797	71.424	81.609	4.864.830
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	627.461	278.973	627.063	1.533.497
Các khoản nợ khác	1.253.732	21.595	18.528	1.293.855
	14.951.551	452.152	749.359	16.153.062
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(1.209.703)	(66.541)	(38.138)	(1.314.382)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TC/ĐD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Triệu VND)

Tài sản	USD	EUR	Tiền tệ khác và vàng	Tổng cộng
Tiền mặt và vàng	536.553	282.231	295.597	1.114.381
Tiền gửi tại NHNNVN	767.123	-	-	767.123
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	2.730.015	42.268	172.223	2.944.506
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7.495.951	-	-	7.495.951
Cho vay khách hàng - gộp	3.148.491	-	-	3.148.491
Hoạt động mua nợ - gộp	32.998	-	-	32.998
Tài sản Có khác - gộp	1.259.555	80.704	24.775	1.365.034
	15.970.686	405.203	492.595	16.868.484

Nợ phải trả

Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ
Tiền gửi và vay các TCTD khác
Tiền gửi của khách hàng
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác
Các khoản nợ khác

	27.315	-	-	27.315
	8.303.444	93.232	24.734	8.421.410
	3.804.250	137.297	44.876	3.986.423
	-	177.559	485.136	662.695
	1.624.414	1.788	8.522	1.634.724
	13.759.423	409.876	563.268	14.732.567
Trạng thái tiền tệ nội bảng	2.211.263	(4.673)	(70.673)	2.135.917

Với giả định các biến số, đặc biệt là lãi suất, không thay đổi, bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận sau thuế của MSB trong trường hợp:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Loại tiền tệ	VND tăng giá 1% so với USD và EUR	VND giảm giá 1% so với USD và EUR
	Triệu VND	Triệu VND
USD	9.678	(9.678)
EUR	532	(532)
	<hr/>	<hr/>
	10.210	(10.210)
	<hr/>	<hr/>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Loại tiền tệ	VND tăng giá 1% so với USD và EUR	VND giảm giá 1% so với USD và EUR
	Triệu VND	Triệu VND
USD	(17.690)	17.690
EUR	37	(37)
	<hr/>	<hr/>
	(17.653)	17.653
	<hr/>	<hr/>

45. Thuyết minh công cụ tài chính

Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của MSB trong các trường hợp có thể xác định được:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND	Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND	
Tài sản tài chính						
Tiền mặt và vàng	2.495.237	-	-	-	-	2.495.237
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	4.070.948	-	-	4.070.948
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	20.691.917	-	-	20.691.917
Chứng khoán kinh doanh - gộp	127.927	-	-	-	-	127.927
Cho vay khách hàng - gộp	-	-	63.594.389	-	-	63.594.389
Hoạt động mua nợ - gộp	-	-	9.150	-	-	9.150
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	1.533.388	-	44.572.060	-	46.105.448
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	10.036	-	10.036
Tài sản tài chính khác	-	-	20.333.839	-	-	20.333.839
	2.623.164	1.533.388	108.700.243	44.582.096	-	157.438.891

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ	-	-	-	-	24.040	24.040
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	47.017.860	47.017.860
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	80.872.643	80.872.643
Các công cụ tài chính phái sinh	7.416	-	-	-	-	7.416
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	8.972.781	8.972.781
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	5.015.550	5.015.550
	7.416	-	-	-	141.902.874	141.910.290

(*)

MSB chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND	Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND	
Tài sản tài chính						
Tiền mặt và vàng	2.337.874	-	-	-	-	2.337.874
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.406.346	-	-	2.406.346
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	22.811.033	-	-	22.811.033 (*)
Chứng khoán kinh doanh - gộp	127.927	-	-	-	-	127.927 (*)
Cho vay khách hàng - gộp	-	-	48.762.243	-	-	48.762.243 (*)
Hoạt động mua nợ - gộp	-	-	42.148	-	-	42.148 (*)
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	3.313.919	-	38.353.625	-	41.667.544 (*)
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	10.036	-	10.036 (*)
Tài sản tài chính khác	-	-	20.935.296	-	-	20.935.296 (*)
	2.465.801	3.313.919	94.957.066	38.363.661	-	139.100.447
Nợ phải trả tài chính						
Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ	-	-	-	-	9.708.388	9.708.388 (*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	37.670.811	37.670.811 (*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	63.528.770	63.528.770 (*)
Các công cụ tài chính phái sinh	162.292	-	-	-	-	162.292 (*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	8.414.977	8.414.977 (*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	4.107.117	4.107.117 (*)
	162.292	-	-	-	123.430.063	123.592.355

(*) MSB chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.



46. Báo cáo bộ phận

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của MSB cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày như sau:

	Tài chính - Ngân hàng Triệu VND	Quản lý và khai thác tài sản Triệu VND	Loại trừ giao dịch/số dư nội bộ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
I. Doanh thu	22.713.935	149.863	(10.397.061)	12.466.737
1. Doanh thu lãi	18.917.023	819	(10.323.037)	8.594.805
<i>Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	<i>8.606.452</i>	<i>819</i>	<i>(12.466)</i>	<i>8.594.805</i>
<i>Doanh thu từ lãi nội bộ</i>	<i>10.310.571</i>	<i>-</i>	<i>(10.310.571)</i>	<i>-</i>
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	801.583	-	(77)	801.506
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	2.995.329	149.044	(73.947)	3.070.426
II. Chi phí	(20.506.131)	(134.715)	10.387.079	(10.253.767)
1. Chi phí lãi	(15.848.742)	(6.996)	10.323.037	(5.532.701)
<i>Chi phí lãi khách hàng bên ngoài</i>	<i>(5.538.171)</i>	<i>(6.996)</i>	<i>12.466</i>	<i>(5.532.701)</i>
<i>Chi phí lãi nội bộ</i>	<i>(10.310.571)</i>	<i>-</i>	<i>10.310.571</i>	<i>-</i>
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(93.895)	(185)	-	(94.080)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(4.563.494)	(127.534)	64.042	(4.626.986)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	2.207.804	15.148	(9.982)	2.212.970
Chi phí dự phòng rủi ro	(925.148)	-	-	(925.148)
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.282.656	15.148	(9.982)	1.287.822
III. Tài sản	157.705.018	1.219.381	(1.946.453)	156.977.946
1. Tiền mặt	2.495.225	12	-	2.495.237
2. Tài sản cố định	330.480	34	-	330.514
3. Tài sản khác	154.879.313	1.219.335	(1.946.453)	154.152.195
IV. Nợ phải trả	142.267.847	1.051.009	(1.204.431)	142.114.425
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	2.319.104	328.665	(319.290)	2.328.479
2. Nợ phải trả khách hàng nội bộ	649.036	80	-	649.116
3. Nợ phải trả khác	139.299.707	722.264	(885.141)	139.136.830

Thông tin báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh của MSB cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày như sau:

	Tài chính - Ngân hàng Triệu VND	Quản lý và khai thác tài sản Triệu VND	Loại trừ giao dịch/số dư nội bộ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
I. Doanh thu	19.880.580	150.329	(8.885.965)	11.144.944
1. Doanh thu lãi	16.237.888	26	(8.726.468)	7.511.446
<i>Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	<i>7.527.918</i>	<i>26</i>	<i>(16.498)</i>	<i>7.511.446</i>
<i>Doanh thu từ lãi nội bộ</i>	<i>8.709.970</i>	<i>-</i>	<i>(8.709.970)</i>	<i>-</i>
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	463.084	2.816	(2.828)	463.072
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	3.179.608	147.487	(156.669)	3.170.426
II. Chi phí	(18.093.129)	(135.427)	8.875.983	(9.352.573)
1. Chi phí lãi	(13.396.481)	60.838	8.726.468	(4.609.175)
<i>Chi phí lãi khách hàng bên ngoài</i>	<i>(4.686.511)</i>	<i>60.838</i>	<i>16.498</i>	<i>(4.609.175)</i>
<i>Chi phí lãi nội bộ</i>	<i>(8.709.970)</i>	<i>-</i>	<i>8.709.970</i>	<i>-</i>
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(99.140)	(200)	-	(99.340)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(4.597.508)	(196.065)	149.515	(4.644.058)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	1.787.451	14.902	(9.982)	1.792.371
Chi phí dự phòng rủi ro	(739.595)	-	-	(739.595)
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.047.856	14.902	(9.982)	1.052.776
III. Tài sản	138.728.549	1.301.017	(2.260.878)	137.768.688
1. Tiền mặt	2.337.870	4	-	2.337.874
2. Tài sản cố định	330.497	218	-	330.715
3. Tài sản khác	136.060.182	1.300.795	(2.260.878)	135.100.099
IV. Nợ phải trả	124.332.620	1.144.751	(1.528.837)	123.948.534
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	2.264.192	407.390	(404.014)	2.267.568
2. Nợ phải trả khách hàng nội bộ	831.984	77	(3.587)	828.474
3. Nợ phải trả khác	121.236.444	737.284	(1.121.236)	120.852.492

47. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2019 đến ngày lập báo cáo tài chính này có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm kết thúc cùng ngày.

48. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm lập báo cáo

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được MSB áp dụng:

	Tỷ giá ngày	
	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
USD	23.170,00	23.200,00
EUR	25.963,00	26.541,50
GBP	30.396,00	29.316,50
CHF	23.924,00	23.524,00
JPY	212,97	209,40
SGD	17.189,00	16.930,00
CAD	17.778,00	17.036,00
AUD	16.231,00	16.336,00

49. Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt vào ngày 28 tháng 2 năm 2020.

Ngày 28 tháng 2 năm 2020

Người lập:

Nguyễn Bảo Ngọc
Giám đốc Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Nilesch Ratilal Banglorewala
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Linh
Quyền Tổng Giám đốc